TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẢNG B1** **TỈNH ĐỒNG N1**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/DS-ST
Ngày: 16/01/2023
V/v: "Tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG B1

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Như Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Ân

Ông Nguyễn Đình Quang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Yến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng B1.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng B1 tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng B1, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 252/2017/TLST-DS ngày 19 tháng 12 năm 2017 về việc "*Tranh chấp về thừa kế tài sản* ", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2022/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 11 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 464/2022/QĐST-DS ngày 29 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1963. Trú tại: Ấp Tân B, xã Bình M1, huyện Trảng B1, tỉnh Đồng N1.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1960. Trú tại: 1695, ấp Tân B, xã Bình M1, huyện Trảng B1, tỉnh Đồng N1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1959. Trú tại: Ấp Tân B, xã Bình M1, huyện Trảng B1, tỉnh Đồng N1.
- Bà Nguyễn Thị Mai H, sinh năm 1969. Trú tại: Ấp Tân B, xã Bình M1, huyện Trảng B1, tỉnh Đồng N1.
- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1956 (chết ngày 03/12/2019).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà M:

+ Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1951;
+ Anh Phạm Anh T2, sinh năm 1988;
+ Chị Phạm Thị Thanh T3, sinh năm 1990

Địa chỉ: 204/21 Nguyễn Hữu Cảnh, Tổ 15, Khu phố 2, thị trấn Trảng B1, huyện Trảng B1, tỉnh Đồng N1.

(Ông V, bà H, ông T1, anh T2, chị T3 ủy quyền cho ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1963. Trú tại: Ấp Tân B, xã Bình M1, huyện Trảng B1, tỉnh Đồng N1).

- Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1965 (chết ngày 22/8/2022)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông N:

+ Bà Đặng Thị Kim T4, sinh năm 1970; Trú tại: 69C/5, Khu phố 9, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng N1.

+ Chị Nguyễn Thị Tuyết T5, sinh năm 1993; Trú tại: 405/4 Khu phố 10, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng N1.

+ Anh Nguyễn Văn C1, sinh năm 1995

+ Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1996

+ Anh Nguyễn Văn T5, sinh năm 1998

+ Chị Nguyễn Đặng Tuyết N2, sinhh năm 2001

Cùng trú tại: 69C/5, khu phố 9, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng N1.

Bà T4, chị T5, anh C1, anh H, anh T5, chị N2 cùng ủy quyền cho ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1959; Trú tại: Ấp Tân B, xã Bình M1, huyện Trảng B1, tỉnh Đồng N1.

- Bà Phan Thị Thu H1, sinh năm 1967;

Địa chỉ: 1695 ấp Tân B, xã Bình M1, huyện Trảng B1, tỉnh Đồng N1.

(Nguyên đơn; ông V có mặt; Còn lại vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn A trình bày:

Ông Nguyễn Văn Lương và bà Nguyễn Thị Dẫn sinh được 06 người con gồm: Nguyễn Thị M; Nguyễn Văn V; Nguyễn Văn L; Nguyễn Văn K; Nguyễn Văn N và Nguyễn Thị Mai H. Ông Lương và bà Dẫn khi còn sống đã tạo lập được T2 sản chung là: thửa đất số 52, 73 tờ bản đồ 11 xã Bình M1, huyện Trảng B1 với diện tích 6.225.5m^2, bà Dẫn chết năm 1995, ông Lương chết năm 2000. Khi bà Dẫn và ông Lương chết không để lại di chúc 02 thửa đất trên được giao cho ông Nguyễn Văn L trông coi và quản lý. Năm 1999 ông L đã làm giả tờ giấy cho đất, giả dấu vân tay của bà Dẫn, giả chữ ký của ông Lương, ông V, ông N để lập tờ giấy cho diện tích đất trên từ ông Lương, bà Dẫn sang cho ông L để xin được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Năm 2004 ông L được cấp giấy chứng nhận QSD đối với thửa số 52, với diện tích 2176m^2 và thửa 73, với diện tích 3368m^2, tờ bản đồ 11 xã Bình M1; Giấy chứng nhận QSD đất số Y 909545 ngày 13/02/2004 cho ông Nguyễn Văn L. Đã nhiều lần các anh em trong gia đình yêu cầu ông L phải đem T2 sản trên ra chia thừa kế nhưng ông L không đồng ý, ông L chỉ đồng ý chia cho các anh em trong gia đình mỗi người 200.000.000 đồng, chứ không đồng ý chia bằng hiện vật. Nay ông K yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của cha mẹ ông là ông Nguyễn Văn Lương, bà Nguyễn Thị Dẫn tại thửa đất số 52, 73 tờ bản đồ 11 xã Bình M1, huyện Trảng B1 với diện tích 6.225.5m$^{2.}$ Ông yêu cầu chia di sản thừa kế làm 06 phần, ông yêu cầu được

hưởng 1/5 khu đất được giới hạn bởi các điểm: 1,2,3,4,5,6,11,1 theo trích lục và đo vẽ thửa đất bản đồ địa C1 số 1863/2018, ngày 19/4/2018 của văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng N1-chi nhánh Trảng B1. Ông yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật, đồng ý thanh toán lại giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác. Các chi phí tố tụng khác yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

Về quan hệ huyết thống, các hàng thừa kế như ông K trình bày là đúng. Ông L cho rằng sau khi mẹ ông là bà Nguyễn Thị Dẫn mất năm 1995, cha ông là Nguyễn Văn Lương có gọi các con lại họp và phân chia di sản cụ thể như sau: Chia cho bà Nguyễn Mai H diện tích đất 1988,1m^2, thuộc thửa 263, tờ bản đồ 17 xã Bình M1, huyện Trảng B1; Chia cho ông Nguyễn Văn V diện tích 114,8m^2 thuộc thửa 362, tờ bản đồ 15 xã Bình M1, huyện Trảng B1; Chia cho ông Nguyễn Văn N diện tích đất 117,9m^2 thuộc thửa 226, tờ bản đồ 15, xã Bình M1, huyện Trảng B1; Chia cho ông K 01 bộ bàn ghế Cẩm Lai, 01 đầu hát JVC trị giá thời điểm đó là 06 cây vàng; Chia cho ông L thửa 52, 73 tờ bản đồ số 11 xã Bình M1, huyện Trảng B1, do ông L có công sức khai phá đất rừng làm rẫy cho gia đình bị tay tre làm hỏng 01 bên mắt, ông L đã giữ gìn, cải tạo, khai phá mở rộng đất từ năm 1999 đến nay. Nay ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông K cùng các đồng thừa kế khác; Ông cho rằng diện tích 02 thửa đất này do cha ông giao từ năm 1988, ông đã quản lý và sử dụng ổn định từ đó đến nay, theo ông đến thời điểm này thì cũng đã hết thời hiệu khởi kiện về yêu cầu chia thừa kế. Ông L cho rằng nếu ông K và các đồng thừa kế khác yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất 52, 73 tờ bản đồ số 11 xã Bình M1 mà ông đang quản lý, thì ông cũng yêu cầu đem toàn bộ những T2 sản trên mà ông vừa khai khi mà ông Lương còn sống đã chia cho các anh em trong gia đình; Ngày 14/3/2019 ông L yêu cầu phản tố, ông yêu cầu được hưởng 1/6 các di sản trên; Ông còn yêu cầu trả ông tiền công sức ông đã gìn giữ, cải tạo, khai phá, mở rộng đối với 02 thửa đất trên từ năm 1988 đến nay với số tiền là 4.964.000.000 đồng(01 ngày công 400.000đ x 34 năm x 365 ngày);

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn K và ông Nguyễn Văn V trình bày:

Ông Nguyễn Văn V; Bà Nguyễn Thị M (Ông Phạm Văn T1, anh Phạm Anh T2, chị Phạm Thị Thanh T3-Là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà M); Bà Nguyễn Thị Mai H; Ông Nguyễn Văn N (Bà Đặng Thị Kim T4, Chị Nguyễn Thị Tuyết T5, Anh Nguyễn Văn C1, Anh Nguyễn Văn H, Anh Nguyễn Văn T5, Chị Nguyễn Đặng Tuyết N2- Là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông N) đều thừa nhận về quan hệ huyết thống, các hàng thừa kế và di sản thừa kế như ông K trình bày là đúng. Ngày 01/6/2018 bà M, ông V, bà H, ông N có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của cha mẹ là ông Nguyễn Văn Lương, bà Nguyễn Thị Dẫn tại thửa đất số 52, 73 tờ bản đồ 11 xã Bình M1, huyện Trảng B1 với diện tích 6.225.5m$^{2.}$ Các ông bà yêu cầu được hưởng 1/5

khu đất được giới hạn bởi các điểm: 1,2,3,4,5,6,11,1 thuộc thửa 73 và 01 phần của thửa 52 tờ bản đồ 11 xã Bình M1, huyện Trảng B1, để 05 anh em gồm (ông K, ông V, bà M, bà H, ông N cùng đứng tên sở hữu đối với khu đất trên) theo trích lục và đo vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 1863/2018, ngày 19/4/2018 của văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng N1-chi nhánh Trảng B1.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Thu H1 trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Văn L và là con dâu của ông Nguyễn Văn Lương và bà Nguyễn Thị Dẫn. Bà cũng thừa nhận 02 thửa đất 52, 73 tờ bản đồ số 11 xã Bình M1 là do ông Lương cho vợ chồng bà quản lý và sử dụng từ năm 1988. Vợ chồng bà đã gìn giữ, cải tạo, khai phá, mở rộng đối với 02 thửa đất trên từ năm 1988 đến nay. Nay bà cũng đồng ý với ý kiến của ông L là không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông K và các đồng thừa kế khác, vì bà và ông L đã quản lý và sử dụng ổn định từ đó đến nay, theo bà đến thời điểm này thì cũng đã hết thời hiệu khởi kiện về yêu cầu chia thừa kế. Nếu 02 thửa đất trên phải đem chia thừa kế thì bà cũng yêu cầu là được trả công sức trông coi, quản lý di sản với số tiền là 4.964.000.000 đồng(01 ngày công 400.000đ x 34 năm x 365 ngày).

***Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Trảng B1*:**

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công nhận thửa đất số 52, 73 tờ bản đồ số 11 xã Bình M1, huyện Trảng B1, tỉnh Đồng N1 là di sản thừa kế của ông Lương, bà Dẫn để lại. Xác định ông Lương, bà Dẫn chết không để lại di chúc. Xác định hàng thừa kế của ông Lương, bà Dẫn gồm: Ông Nguyễn Văn K; Ông Nguyễn Văn L; Bà Nguyễn Thị M; Ông Nguyễn Văn V; Ông Nguyễn Văn N và Bà Nguyễn Thị Mai H. Xác định những người thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị M là: ông Phạm Văn T1, anh Phạm Anh T2, chị Phạm Thị Thanh T3; những người thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Văn N là: bà Đặng Thị Kim T4, Chị Nguyễn Thị Tuyết T5, Anh Nguyễn Văn C1, Anh Nguyễn Văn H, Anh Nguyễn Văn T5, Chị Nguyễn Đặng Tuyết N2. T2 sản trên được chia đều cho các hàng thừa kế theo quy định của pháp luật. Đề nghị HĐXX xem xét công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế của ông L.

Đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của bị đơn;

Về án phí: Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T2 liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*:

[1.1]. Nguyên đơn – Ông Nguyễn Văn K yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Văn Lương, bà Nguyễn Thị Dẫn; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập – Ông Nguyễn Văn V; Bà Nguyễn Thị M (Ông Phạm Văn T1, anh Phạm Anh T2, chị Phạm Thị Thanh T3-Là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà M); Bà Nguyễn Thị Mai H; Ông Nguyễn Văn N (Bà Đặng Thị Kim T4, Chị Nguyễn Thị Tuyết T5, Anh Nguyễn Văn C1, Anh Nguyễn Văn H, Anh Nguyễn Văn T5, Chị Nguyễn Đặng Tuyết N2- Là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông N) yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Nguyễn Văn Lương, bà Nguyễn Thị Dẫn để lại gồm: quyền sử dụng các thửa đất số 52, 73 tờ bản đồ 11 xã Bình M1, huyện Trảng B1. Như vậy, quan hệ pháp luật cần giải quyết là "*Tranh chấp về thừa kế T2 sản".*

[1.2] Tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Thu H1 đều vắng mặt không lý do, Tòa án đã tống đạt hợp lệ cho ông L và bà H1, tại phiên tòa ngày 29/12/2022 và phiên tòa hôm nay ông L, bà H1 đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự phiên tòa vẫn được tiến hành.

[1.3] Về yêu cầu phản tố của Nguyễn Văn L: Ông Nguyễn Văn L cũng là diện hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật. Trong quá trình tham gia tố tụng ông không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của ông K, ông V, ông N, bà M và bà H. Ngày 14/3/2019 Tòa án thụ lý yêu cầu phản tố của ông L, ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với các thửa đất: Thửa 263, tờ bản đồ 17 xã Bình M1, huyện Trảng B1 của bà Nguyễn Mai H diện tích đất 1988,1m^2; Thửa 362, tờ bản đồ 15 xã Bình M1, huyện Trảng B1 của ông Nguyễn Văn V diện tích 114,8m^2; Thửa 226, tờ bản đồ 15, xã Bình M1, huyện Trảng B1 của Nguyễn Văn N với diện tích đất 117,9m^2; 01 đầu hát JVC và 01 bộ bàn ghế Cẩm Lai, trị giá thời điểm đó là 06 cây vàng của ông Nguyễn Văn K; Thửa 52, 73 tờ bản đồ số 11 xã Bình M1, huyện Trảng B1 của ông Nguyễn Văn L. Trong quá trình thụ lý yêu cầu độc lập của ông L, Tòa án đã nhiều lần báo ông lên làm việc về yêu cầu phản tố này, cụ thể báo ông lên làm việc vào ngày 01/3/2022 và ngày 31/3/2022, Tòa án đã tống đạt hợp lệ nhưng ông đều không đến Tòa án làm việc. Vì vậy Tòa án đã đình chỉ yêu cầu của ông theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 217 BLTTDS. Ông L còn cho rằng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu chia thừa kế của ông K cùng các đồng thừa kế khác đã hết, về vấn đề này HĐXX xét thấy: Theo Án lệ số 26/2018/AL: "*theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01-01-2017), thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với giao dịch dân sự được xác*

lập trước ngày Bộ luật Dân sự này có hiệu lực, thì thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này. Như vậy kể từ ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, Tòa án áp dụng quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định thời hiệu đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 01-01-2017". Bà Dẫn chết năm 1995, ông Lương chết năm 2000. Vì vậy thời hiệu khởi kiện chia di sản của bà Dẫn và ông Lương vẫn còn theo quy định của pháp luật.

[1.4] Bà Phan Thị Thu H1 là vợ của ông Nguyễn Văn L cũng có đơn yêu cầu được chia về công sức đóng góp bảo quản di sản đối với thửa 52 và 73 với số tiền cụ thể là: 4.964.000.000 đồng (01 ngày công 400.000đ x 34 năm x 365 ngày). Tòa án đã giao cho bà thông báo nộp tạm ứng án phí cho yêu cầu của mình, nhưng đã quá thời hạn nộp tạm ứng mà bà không nộp nên Tòa án không thụ lý yêu cầu của bà H1.

[2] *Về nội dung*:

[2.1]. Về áp dụng pháp luật để giải quyết: Do nội dung tranh chấp của vụ án này đang được thực hiện, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, nên theo quy định tại Điều 688 về Điều khoản chuyển tiếp thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

[2.2] *Xác định di sản thừa kế*:

- *Di sản thừa kế là quyền sử dụng đất:* Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 909545, được UBND huyện Trảng B1 cấp ngày 13/02/2004 cho ông Nguyễn Văn L đối với thửa số 52, diện tích 2176m^2 và thửa 73, với diện tích 3368m^2, tờ bản đồ 11 xã Bình M1; huyện Trảng B1, tỉnh Đồng N1. Các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc 02 thửa đất trên là của ông Nguyễn Văn Lương, bà Nguyễn Thị Dẫn khai phá. Quá trình làm việc tại Tòa án, ông Nguyễn Văn L thừa nhận những T2 sản mà ông L cùng các đồng thừa kế khác đang tranh chấp là T2 sản của ông Lương và bà Dẫn để lại cho ông. Ông L cho rằng bà Dẫn chết năm 1995, ông Lương chết năm 2000, trước khi chết ông Lương đã chia cho các con như sau: Chia cho bà Nguyễn Mai H diện tích đất 1988,1m^2, thuộc thửa 263, tờ bản đồ 17 xã Bình M1, huyện Trảng B1; Chia cho ông Nguyễn Văn V diện tích 114,8m^2 thuộc thửa 362, tờ bản đồ 15 xã Bình M1, huyện Trảng B1; Chia cho ông Nguyễn Văn N diện tích đất 117,9m^2 thuộc thửa 226, tờ bản đồ 15, xã Bình M1, huyện Trảng B1; Chia cho ông K 01 bộ bàn ghế Cẩm Lai, 01 đầu hát JVC trị giá thời điểm đó là 06 cây vàng; Chia cho ông L thửa 52, 73 tờ bản đồ số 11 xã Bình M1, huyện Trảng B1, do ông L có công sức khai phá đất rừng làm rẫy cho gia đình bị tay tre làm hỏng 01 bên mắt, ông L đã giữ gìn, cải tạo, khai phá mở rộng đất từ năm 1999 đến nay. Nay ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông K cùng các đồng thừa kế khác; Ông cho rằng diện tích 02 thửa đất này do cha ông giao cho ông từ năm 1988, ông đã quản lý và sử dụng ổn định từ đó đến nay, theo ông đến thời điểm Tòa án thụ lý giải quyết thì cũng đã hết thời hiệu khởi kiện về yêu cầu chia thừa kế. Nhưng

trong một số lời khai tại Tòa án ông lại cho rằng những thửa đất ông Lương chia cho các anh em như trên, hiện một số thửa đã chuyển nhượng cho người khác và có thửa ông cũng đồng ý ký cùng với các anh em trong gia đình, nên nay ông cũng không có ý kiến gì. Tại biên bản lời khai ngày 26/10/2022(BL: 322), ông có ý kiến là không yêu cầu tòa án giải quyết yêu cầu phản tố về việc yêu cầu chia thừa kế đối với những thửa đất nêu trên. Còn đối với thửa 52, 73 tờ bản đồ số 11 xã Bình M1, huyện Trảng B1, qua trích lục hồ sơ tại văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng N1-Chi nhánh Trảng B1 thì thấy: Trong tập hồ sơ cấp giấy chứng nhận 02 thửa đất trên cho ông L thì có 01 tờ giấy cho đất lập ngày 20/02/1989. Tại biên bản lời khai ngày 18/11/2018 ông L thừa nhận tờ giấy cho đất lập ngày 20/2/1989 là do ông tự viết, tự điểm chỉ dấu tay của mình thay cho bà Dẫn, cũng như tự ký và viết tên của ông Lương, ông V vào tờ giấy này. Do vậy, việc ông L khai được cha cho 02 thửa đất trên là không có căn cứ. Vì vậy, xác định các thửa đất 52, 73 tờ bản đồ số 11 xã Bình M1, huyện Trảng B1 là di sản của ông Lương, bà Dẫn để lại.

Theo giấy chứng nhận QSD đất số Y 909545, được UBND huyện Trảng B1 cấp ngày 13/02/2004 cho ông Nguyễn Văn L thửa số 52, với diện tích 2176m^2 và thửa 73, với diện tích 3368m^2, tờ bản đồ 11 xã Bình M1. Theo trích lục và đo vẽ số 1863/2018 ngày 19/4/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng N1-Chi nhánh Trảng B1 thể hiện, sau khi chỉnh lý biến động năm 2016, thửa đất số 52 có diện tích là 2510.2m^2, còn thửa đất số 73 có diện tích là 3715.3 m^2. Mặc dù diện tích đất sau khi chỉnh lý biến động tăng lên so với diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng các đương sự không có ý kiến gì và cũng không yêu cầu Tòa án đo đạc lại. Như vậy di sản của ông Lương, bà Dẫn để lại là quyền sử dụng thửa số 52 có diện tích 2510.2m^2 và thửa số 73 diện tích đất 3715.3m^2.

- *Di sản là T2 sản gắn liền với đất:* Các đương sự đều khai thống nhất, trên 02 thửa đất 52 và 73 chỉ có một số cây tràm. Tuy nhiên, các đương sự đều không có yêu cầu tranh chấp đối với T2 sản này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] *Về diện thừa kế:* Các đương sự đều thừa nhận ông Lương và bà Dẫn khi còn sống sinh được 06 người con là: Nguyễn Thị M; Nguyễn Văn V; Nguyễn Văn L; Nguyễn Văn K; Nguyễn Văn N và Nguyễn Thị Mai H. Cha mẹ của ông Lương, bà Dẫn đều đã chết trước ông Lương, bà Dẫn. Ông Lương, bà Dẫn không còn người con riêng nào khác. Ông Lương, bà Dẫn đều không để lại di chúc nên di sản của họ để lại được chia theo pháp luật và 06 người con của ông Lương, bà Dẫn là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất.

Bà Nguyễn Thị M đã chết năm 2019 và ông Nguyễn Văn N đã chết năm 2022, đều không để lại di chúc. Người thừa kế theo pháp luật của của bà M là ông Phạm Văn T1, anh Phạm Anh T2, chị Phạm Thị Thanh T3; người thừa kế theo pháp luật của ông N là bà Đặng Thị Kim T4, Chị Nguyễn Thị Tuyết T5, Anh Nguyễn Văn C1, Anh Nguyễn Văn H, Anh Nguyễn Văn T5, Chị Nguyễn Đặng Tuyết N2.

[2.4]*Công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế*: Hội đồng xét xử xét thấy, khi bà Dẫn chết vào năm 1995, ông Lương chết vào năm 2000. Các đương sự đều thừa nhận ông L đã quản lý 02 thửa đất này từ năm 1999, mặc dù ông K và ông V đều cho rằng ông L không có công khai phá hay cải tạo, bồi đắp thêm đối với phần đất này. Nhưng thực tế thì ông L đã quản lý và sử dụng 02 thửa đất trên từ năm 1999 đến nay. Do vậy, ông L cần được thanh toán công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế là 1/7 tổng giá trị di sản.

[2.5] *Về kỷ phần và pH thức chia di sản:*

[2.5.1] Về kỷ phần mỗi người được hưởng: Như đã phân tích ở trên ông L được thanh toán công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế tương ứng 1/7 tổng giá trị di sản. Như vậy, bà Nguyễn Thị M; ông Nguyễn Văn V; ông Nguyễn Văn K; ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Mai H mỗi người sẽ được hưởng thừa kế 1/7 tổng giá trị di sản; ông L được hưởng 2/7 tổng giá trị di sản (đã bao gồm cả công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế). Theo kết quả định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng N1 thì thấy: Tổng giá trị di sản là 6.848.050.000 đồng(Tương đương với diện tích đất: 6.225,5m^2 x 1.100.000 đồng/1m^2). Như vậy, bà Nguyễn Thị M; ông Nguyễn Văn V; ông Nguyễn Văn K; ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Mai H mỗi người sẽ được hưởng kỷ phần có giá trị là: 978.292.860 đồng (tương đương với diện tích 889,36m^2). Ông L sẽ được hưởng kỷ phần có giá trị là 978.292.860 đồng và công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế là 978.292.860 đồng. Những người thừa kế chuyển tiếp (vợ, chồng các con của ông N, bà M) sẽ được hưởng phần di sản mà ông N, bà M được hưởng từ di sản của ông Lương, bà Dẫn.

[2.5.1] Về pH thức chia di sản thừa kế:

Ông Nguyễn Văn V; Nguyễn Văn K; Nguyễn Thị Mai H, ông Phạm Văn T1, anh Phạm Anh T2, chị Phạm Thị Thanh T3, bà Đặng Thị Kim T4, Chị Nguyễn Thị Tuyết T5, Anh Nguyễn Văn C1, Anh Nguyễn Văn H, Anh Nguyễn Văn T5, Chị Nguyễn Đặng Tuyết N2 đều thống nhất yêu cầu được chia chung bằng hiện vật là phần đất được giới hạn bởi các điểm: (1,2,3,4,5,6,11,1) theo Trích lục và đo vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 1863/2018, ngày 19/4/2018 của văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng N1-chi nhánh Trảng B1, là toàn bộ thửa đất số 73 và một phần thửa đất số 52 tờ bản đồ 11 xã Bình M1, huyện Trảng B1 để họ cùng đứng tên quyền sử dụng đối với phần đất trên. Xét yêu cầu nêu trên là phù hợp nên được chấp nhận. Như vậy, Ông Nguyễn Văn V; Ông Nguyễn Văn K; Bà Nguyễn Thị Mai H, ông Phạm Văn T1, anh Phạm Anh T2, chị Phạm Thị Thanh T3, bà Đặng Thị Kim T4, Chị Nguyễn Thị Tuyết T5, Anh Nguyễn Văn C1, Anh Nguyễn Văn H, Anh Nguyễn Văn T5, Chị Nguyễn Đặng Tuyết N2 sẽ được chia hiện vật là quyền sử dụng phần đất có diện tích 5.225.5 m^2, được giới hạn bởi các điểm: (1,2,3,4,5,6,11,1); ông Nguyễn Văn L được chia bằng hiện vật là quyền sử dụng 1.000m^2 đất, được giới hạn bởi các điểm: (7,8,9,10,11,6,7); theo Trích lục và đo vẽ thửa đất bản đồ địa chính số

1863/2018, ngày 19/4/2018 của văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng N1-chi nhánh Trảng B1.

[2.5.2] Về việc thanh toán chênh lệch giá trị di sản được chia bằng hiện vật:

Ông L được hưởng 2/7 tổng giá trị di sản (đã bao gồm cả công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế), với số tiền là: 1.956.585.720 đồng (Tương đương với diện tích 1.778,72m^2). Diện tích đất ông L được chia bằng hiện vật là 1.000m^2, do vậy các đồng thừa kế khác phải thanh toán cho ông L số tiền là: 856.592.000 đồng(tương đương với diện tích 778,72m^2). Cụ thể Ông Nguyễn Văn V; ông Nguyễn Văn K; bà Nguyễn Thị Mai H mỗi người phải thanh toán lại cho ông L số tiền là: 171.318.400 đồng; Ông Phạm Văn T1, anh Phạm Anh T2, chị Phạm Thị Thanh T3 mỗi người phải thanh toán lại cho ông L số tiền là: 57.106.133 đồng; Bà Đặng Thị Kim T4, Chị Nguyễn Thị Tuyết T5, Anh Nguyễn Văn C1, Anh Nguyễn Văn H, Anh Nguyễn Văn T5, Chị Nguyễn Đặng Tuyết N2 mỗi người phải thanh toán lại cho ông L số tiền là: 28.553.066 đồng.

[3] *Về án phí:* Những người được hưởng di sản thừa kế phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần di sản mà họ được chia. Cụ thể là Ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn K; bà Nguyễn Thị Mai H được nhận T2 sản thừa kế theo pháp luật là diện tích 889.36m^2, tương đương với trị giá thành tiền là 978.292.860 đồng, do vậy ông K, ông V, và bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 41.340.000 đồng án phí DSST; Ông V có đơn xin miễn án phí và tại thời điểm xét xử sơ thẩm ông V đã 63 tuổi, vì vậy theo quy định tại Điều 12- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 thì ông V được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà M tại thời điểm xét xử bà đã 66 tuổi, nhưng bà đã chết nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà M phải chịu án phí. Cụ thể ông Phạm Văn T1, anh Phạm Anh T2, chị Phạm Thị Thanh T3 mỗi người phải chịu 13.780.000 đồng án phí DSST; Ông N đã chết nên bà Đặng Thị Kim T4, Chị Nguyễn Thị Tuyết T5, Anh Nguyễn Văn C1, Anh Nguyễn Văn H, Anh Nguyễn Văn T5, Chị Nguyễn Đặng Tuyết N2 mỗi người phải chịu 6.890.000 đồng án phí DSST.

Ông L được nhận T2 sản thừa kế theo pháp luật là diện tích 1.778.72m^2, tương đương với trị giá thành tiền là 1.956.585.720 đồng, do vậy ông L phải nộp 64.697.760 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Đến thời điểm xét xử ông L đã hơn 60 tuổi, nhưng ông không có đơn xin miễn án phí, vì vậy theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 thì ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4] *Về chi phí tố tụng khác*: Nguyên đơn – ông Nguyễn Văn K trong quá trình giải quyết vụ án đã nộp đầy đủ, với tổng số tiền là **48.935.166 đồng**. Xét thấy việc đo đạc và định giá là cần thiết cho việc giải quyết vụ án. Trong vụ án này K, ông V, ông N, ông L, bà M và bà H đều được nhận di sản thừa kế của

ông Lương và bà Dẫn, nên chi phí này được chia đều làm 06 phần, mỗi người phải chịu số tiền là **8.155.861** đồng. Do chi phí này ông K bỏ ra, nên ông V, ông L và bà H phải thanh toán lại cho ông K số tiền là **8.155.861** đồng**.** Ông Phạm Văn T1, anh Phạm Anh T2, chị Phạm Thị Thanh T3 mỗi người phải thanh toán cho ông K số tiền là 2.718.620 đồng; Bà Đặng Thị Kim T4, Chị Nguyễn Thị Tuyết T5, Anh Nguyễn Văn C1, Anh Nguyễn Văn H, Anh Nguyễn Văn T5, Chị Nguyễn Đặng Tuyết N2 mỗi người phải thanh toán cho ông K số tiền là 1.359.310 đồng.

[4.1] Ông L nộp chi phí tố tụng để xác M1, thu thập chứng cứ và đo vẽ tổng cộng hết 5.000.000 đồng. Đây là số tiền ông L nộp để yêu cầu Tòa án giải quyết về yêu cầu phản tố của ông, do yêu cầu phản tố này của ông đã bị đình chỉ giải quyết nên ông phải tự chịu số tiền tạm ứng này.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 5; 26; 147; 200; 227; 228; 266; 271; 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 357; khoản 2, Điều 468; 610; 611; 612; 613; 649; 650; 651; 660; 688 và Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng điểm đ, khoản 1, Điều 12; 14 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn K; yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị M; Ông Nguyễn Văn V; Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Mai H về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

- Xác định bà Nguyễn Thị Dẫn chết năm 1995 và ông Nguyễn Văn Lương chết năm 2000, không để lại di chúc.

- Xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Dẫn và ông Lương gồm: Ông Nguyễn Văn K; Ông Nguyễn Văn L; Bà Nguyễn Thị M; Ông Nguyễn Văn V; Ông Nguyễn Văn N và Bà Nguyễn Thị Mai H. Xác định những người thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị M là: ông Phạm Văn T1, anh Phạm Anh Tài, chị Phạm Thị Thanh T3; những người thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Văn N là: bà Đặng Thị Kim T4, Chị Nguyễn Thị Tuyết T5, Anh Nguyễn Văn C, Anh Nguyễn Văn H, Anh Nguyễn Văn T5, Chị Nguyễn Đặng Tuyết N2.

- Xác định những tài sản sau đây là di sản của bà Nguyễn Thị Dẫn và ông Nguyễn Văn Lương để lại: Quyền sử dụng thửa đất số 52 (diện tích 2510.2m^2) và quyền sử dụng thửa đất 73 (diện tích 3715.3 m^2), tờ bản đồ 11 xã Bình M1, huyện Trảng B1, tỉnh Đồng N1.

- Di sản nêu trên của bà Nguyễn Thị Dẫn và ông Nguyễn Văn Lương được chia theo pháp luật như sau:

+ Chia cho ông Nguyễn Văn V; Ông Nguyễn Văn K; Bà Nguyễn Thị Mai H; Ông Phạm Văn T1, anh Phạm Anh T2, chị Phạm Thị Thanh T3; Bà Đặng Thị Kim T4, Chị Nguyễn Thị Tuyết T5, Anh Nguyễn Văn C, Anh Nguyễn Văn H, Anh Nguyễn Văn T5, Chị Nguyễn Đặng Tuyết N2 hiện vật là quyền sử dụng 5.225.5m^2 đất, được giới hạn bởi các điểm: (1,2,3,4,5,6,11,1), là toàn bộ thửa đất số 73 và một phần của thửa đất số 52, tờ bản đồ 11 xã Bình M1, huyện Trảng B1, tỉnh Đồng N1 (Theo Trích lục và đo vẽ thửa đất bản đồ địa C số 1863/2018, ngày 19/4/2018 của văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng N1-chi nhánh Trảng B1).

+ Chia cho ông Nguyễn Văn L hiện vật là quyền sử dụng 1.000m^2 đất, được giới hạn bởi các điểm: (7,8,9,10,11,6,7), là một phần thửa đất số 52 tờ bản đồ 11 xã Bình M1, huyện Trảng B1, tỉnh Đồng N1 (Theo Trích lục và đo vẽ thửa đất bản đồ địa C1 số 1863/2018, ngày 19/4/2018 của văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng N1-chi nhánh Trảng B1).

- Về thanh toán chênh lệch giá trị hiện vật được chia:

+ Ông Nguyễn Văn K; Ông Nguyễn Văn V và Bà Nguyễn Thị Mai H mỗi người có nghĩa vụ phải thanh toán bằng tiền cho ông Nguyễn Văn L số tiền là: 171.318.000 đồng (Một trăm bảy mươi mốt triệu ba trăm mười tám nghìn đồng).

+ Ông Phạm Văn T1, anh Phạm Anh T2, chị Phạm Thị Thanh T3 mỗi người có nghĩa vụ phải thanh toán bằng tiền cho ông Nguyễn Văn L số tiền là: 57.106.000 đồng (Năm mươi bảy triệu một trăm lẻ sáu nghìn đồng).

+ Bà Đặng Thị Kim T4, Chị Nguyễn Thị Tuyết T5, Anh Nguyễn Văn C1, Anh Nguyễn Văn H, Anh Nguyễn Văn T5, Chị Nguyễn Đặng Tuyết N2 mỗi người có nghĩa vụ phải thanh toán bằng tiền cho ông Nguyễn Văn L số tiền là 28.553.000 đồng (Hai mươi tám triệu năm trăm năm mươi ba nghìn đồng).

Kể từ khi những người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trên, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn K; Bà Nguyễn Thị Mai H, mỗi người phải chịu **41.340.000 đồng** án phí dân sự sơ thẩm (Bốn mươi mốt triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn L phải chịu **64.698.000 đồng** án phí dân sự sơ thẩm (Sáu mươi bốn triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng).

Ông Phạm Văn T1, anh Phạm Anh T2, chị Phạm Thị Thanh T3 mỗi người phải chịu 13.780.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm(Mười ba triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng).

Bà Đặng Thị Kim T4, Chị Nguyễn Thị Tuyết T5, Anh Nguyễn Văn C1, Anh Nguyễn Văn H, Anh Nguyễn Văn T5, Chị Nguyễn Đặng Tuyết N2 mỗi

người phải chịu 6.890.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm(Sáu triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng).

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho Ông Nguyễn Văn V. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn V số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 6.250.000 đồng(Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), theo biên lai thu số 000567 ngày 01/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng B1.

3. Về chi phí tố tụng khác: Ông Nguyễn Văn L; Ông Nguyễn Văn V; và Bà Nguyễn Thị Mai H, mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn K số tiền chi phí tố tụng là **8.155.000** đồng(Tám triệu một trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Ông Phạm Văn T1, anh Phạm Anh T2, chị Phạm Thị Thanh T3 mỗi người phải thanh toán cho ông K số tiền là 2.718.000 đồng(Hai triệu bảy trăm mười tám nghìn đồng); Bà Đặng Thị Kim T4, Chị Nguyễn Thị Tuyết T5, Anh Nguyễn Văn C1, Anh Nguyễn Văn H, Anh Nguyễn Văn T5, Chị Nguyễn Đặng Tuyết N2, mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn K số tiền chi phí tố tụng là 1.359.000 đồng(Một triệu ba trăm lăm mươi chín nghìn đồng).

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng B1;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng B1;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng N1;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Như Quỳnh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Xuân Tuất **Phạm Văn Bằng** **Ngô Thị Như Quỳnh**

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng B1;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng B1;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng N1;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Như Quỳnh